

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số
3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ
phần số 4400116704, thay đổi lần thứ 14 ngày 30
tháng 6 năm 2016.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và các
lần thay đổi sau đó, cùng với giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyễn	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ludwig Otto Friedrich Kloter	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa,
Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Đơn vị Kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 8 năm 2017



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt vào ngày 7 tháng 8 năm 2017. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6352
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.462.050.067.646	1.253.811.555.161
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.221.411.457	77.069.898.988
111	Tiền		29.221.411.457	37.069.898.988
112	Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	40.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		405.000.000.000	410.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	405.000.000.000	410.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		567.645.321.791	455.899.645.714
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	542.745.404.882	419.491.925.621
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		9.858.959.749	21.456.527.690
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	19.772.419.293	19.506.917.022
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.731.462.133)	(4.555.724.619)
140	Hàng tồn kho	7	372.806.060.914	304.986.619.443
141	Hàng tồn kho		379.475.214.778	307.405.118.108
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.669.153.864)	(2.418.498.665)
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.377.273.484	5.855.391.016
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	4.718.193.403	4.213.971.722
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(a)	2.659.080.081	1.641.419.294
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		367.220.531.042	367.307.128.571
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.140.000.000	1.140.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		1.140.000.000	1.140.000.000
220	Tài sản cố định		299.141.668.131	304.726.293.095
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	255.227.384.131	262.427.989.095
222	Nguyên giá		542.564.503.316	525.150.568.992
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(287.337.119.185)	(262.722.579.897)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	43.914.284.000	42.298.304.000
228	Nguyên giá		43.914.284.000	42.298.304.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		27.202.766.155	17.761.741.476
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	27.202.766.155	17.761.741.476
250	Đầu tư tài chính dài hạn		25.796.800.000	25.796.800.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	25.796.800.000	25.796.800.000
260	Tài sản dài hạn khác		13.939.296.756	17.882.294.000
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	11.123.225.996	15.982.876.899
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	2.816.070.760	1.899.417.101
270	TỔNG TÀI SẢN		1.829.270.598.688	1.621.118.683.732

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		508.397.446.518	294.942.039.718
310	Nợ ngắn hạn		458.152.946.518	246.025.039.718
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	144.322.216.790	99.915.223.346
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.220.635	46.886.141
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(b)	41.046.507.196	32.168.147.474
314	Phải trả người lao động	14	296.946.180	14.198.148.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	82.816.020.162	53.871.600.498
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	181.229.660.022	33.705.365.393
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	6.537.200.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	8.398.375.533	5.582.468.866
330	Nợ dài hạn		50.244.500.000	48.917.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		599.800.000	557.200.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	49.644.700.000	48.359.800.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.320.873.152.170	1.326.176.644.014
410	Vốn chủ sở hữu		1.320.873.152.170	1.326.176.644.014
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	501.750.000.000	501.750.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>501.750.000.000</i>	<i>501.750.000.000</i>
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	500.872.459.198	415.138.880.533
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	148.221.508.156	239.258.578.665
421a	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		-	-
421b	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm nay</i>		<i>148.221.508.156</i>	<i>239.258.578.665</i>
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.829.270.598.688	1.621.118.683.732

Đặng Văn Nhàn
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	
		2017 VNĐ	2016 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	837.005.290.301	726.810.913.827
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.511.860.396)	(14.079.109.601)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	825.493.429.905	712.731.804.226
11	Giá vốn hàng bán	(429.352.517.878)	(353.712.067.737)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	396.140.912.027	359.019.736.489
21	Doanh thu hoạt động tài chính	15.952.549.878	7.605.072.975
22	Chi phí tài chính	(4.023.793.938)	(3.368.495.308)
25	Chi phí bán hàng	(198.351.801.348)	(195.260.530.912)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(24.105.396.272)	(25.312.395.529)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	185.612.470.347	142.683.387.715
31	Thu nhập khác	70.702.283	374.371.492
32	Chi phí khác	(51.610.293)	(89.489.398)
40	Lợi nhuận khác	19.091.990	284.882.094
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.631.562.337	142.968.269.809
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(38.326.707.840)	(28.767.744.813)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	916.653.659	174.090.851
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.221.508.156	114.374.615.847
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.925	2.676

Đặng Văn Nhàn
Người lập

Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	185.631.562.337	142.968.269.809
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9 24.614.539.288	24.387.044.429
03	Các khoản dự phòng	4.426.392.713	992.153.960
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ	26 (5.355.239)	(111.836.308)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.242.261.249)	(7.094.908.896)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	199.424.877.850	161.140.722.994
09	Tăng các khoản phải thu	(111.330.406.332)	(94.882.724.615)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(72.070.096.670)	11.277.019.933
11	Tăng các khoản phải trả	57.454.596.499	23.052.409.157
12	Giảm chi phí trả trước	4.355.429.222	2.717.226.771
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(29.426.018.019)	(43.330.355.135)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.721.293.333)	(1.093.177.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.687.089.217	58.881.122.088
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(28.470.939.003)	(5.800.845.651)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	418.181.819
23	Chi tiền gửi tiết kiệm	-	(135.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi tiết kiệm	5.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.888.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	13.929.455.693	6.759.809.021
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.541.483.310)	(135.510.854.811)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	32.145.605.907	(76.629.732.723)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	77.069.898.988	244.462.733.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	5.906.562	9.812.440
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	109.221.411.457	167.842.813.638


 Đặng Văn Nhàn
 Người lập


 Phạm Văn Tân
 Kế toán trưởng


 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 7 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006. Ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 3 công ty liên kết (2016: 3 công ty) như được trình bày trong thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1.208 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.180 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán và trình bày trên các báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa (và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào tài sản cố định). Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành các báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên các báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê duyệt.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Tiền mặt	1.299.012.827	617.879.848
Tiền gửi ngân hàng	27.922.398.630	36.452.019.140
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	40.000.000.000
	<u>109.221.411.457</u>	<u>77.069.898.988</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng với lãi suất được hưởng từ 4,5% đến 5,5% (2016: 5% đến 5,1%) mỗi năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,6% đến 6,8% (2016: 5,5% đến 6%) mỗi năm.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (ii)	3.436.800.000	3.436.800.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (iii)	2.360.000.000	2.360.000.000
	<u>25.796.800.000</u>	<u>25.796.800.000</u>

(i) Công ty nắm giữ 20% (2016: 20%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(ii) Công ty nắm giữ 37% (2016: 37%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

(iii) Công ty nắm giữ 43% (2016: 43%) vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được xác định là xấp xỉ với giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có), theo ước tính của Ban Giám đốc. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc nhận thấy không có bất kì dấu hiệu nào của việc giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Phải thu bên thứ ba (*)	524.012.947.362	404.179.778.530
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	18.732.457.520	15.312.147.091
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	542.745.404.882 (4.731.462.133)	419.491.925.621 (4.555.724.619)
	<hr/>	<hr/>
	<u>538.013.942.749</u>	<u>414.936.201.002</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, không có khách hàng nào có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu khách hàng.

Biến động về dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.555.724.619	7.130.887.204
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng	175.737.514	(2.575.162.585)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.731.462.133</u>	<u>4.555.724.619</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Phải thu từ nhân viên (*)	9.018.574.961	9.851.304.587
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	8.191.000.000	6.878.194.444
Các khoản khác	2.562.844.332	2.777.417.991
	<u>19.772.419.293</u>	<u>19.506.917.022</u>

(*) Đây là khoản phải thu từ việc tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh tương ứng với các chương trình khuyến mãi.

7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	20.695.822.793	-	13.197.144.550	-
Nguyên vật liệu	145.037.909.966	(1.690.843.220)	117.563.567.444	(1.644.597.227)
Công cụ, dụng cụ	2.535.275.388	-	3.568.991.774	-
Chi phí SXKD dở dang	47.469.607.520	-	28.463.346.041	-
Thành phẩm tồn kho	157.724.320.619	(4.978.310.644)	136.654.854.856	(773.901.438)
Hàng hóa	6.012.278.492	-	7.957.213.443	-
	<u>379.475.214.778</u>	<u>(6.669.153.864)</u>	<u>307.405.118.108</u>	<u>(2.418.498.665)</u>

Biến động về dự phòng hàng giảm giá tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	(2.418.498.665)	(2.247.771.194)
Tăng dự phòng	(4.250.655.199)	(170.727.471)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(6.669.153.864)</u>	<u>(2.418.498.665)</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và hàng hóa sắp hết hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.718.193.403	3.482.507.722
Khác	-	731.464.000
	<u>4.718.193.403</u>	<u>4.213.971.722</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.213.971.722	2.745.571.318
Tăng	5.352.407.725	10.006.642.584
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.848.186.044)	(8.538.242.180)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.718.193.403</u>	<u>4.213.971.722</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Chi phí dịch vụ tư vấn (*)	7.148.511.990	9.382.875.268
Chi phí bảo trì sửa chữa lớn nhà máy	3.278.398.825	4.958.582.950
Chi phí thẩm định tài sản	179.801.800	539.845.600
Chi phí khác	516.513.381	1.101.573.081
	<u>11.123.225.996</u>	<u>15.982.876.899</u>

(*) Đây là chi phí liên quan đến công việc tư vấn về tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	15.982.876.899	24.900.987.134
Tăng	-	1.883.770.924
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.859.650.903)	(10.801.881.159)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>11.123.225.996</u>	<u>15.982.876.899</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	125.016.046.068	360.795.273.568	29.933.978.768	8.912.173.906	493.096.682	525.150.568.992
Mua mới trong kỳ	445.000.436	14.935.513.634	1.654.422.545	284.640.000	-	17.319.576.615
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	94.357.709	-	-	-	-	94.357.709
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	125.555.404.213	375.730.787.202	31.588.401.313	9.196.813.906	493.096.682	542.564.503.316
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	39.743.967.374	202.236.998.368	14.633.781.996	5.614.735.477	493.096.682	262.722.579.897
Khấu hao trong kỳ	2.944.796.582	19.784.118.281	1.497.746.710	387.877.715	-	24.614.539.288
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	42.688.763.956	222.021.116.649	16.131.528.706	6.002.613.192	493.096.682	287.337.119.185
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	85.272.078.694	158.558.275.200	15.300.196.772	3.297.438.429	-	262.427.989.095
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	82.866.640.257	153.709.670.553	15.456.872.607	3.194.200.714	-	255.227.384.131

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 78.201.602.095 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 78.233.959.810 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09a – DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử
dụng đất
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

42.298.304.000

Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang

1.615.980.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

43.914.284.000

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2017

-

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

42.298.304.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

43.914.284.000

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Quyền sử dụng đất (*)	15.347.967.000	16.955.947.000
Phòng trưng bày	9.429.905.028	-
Văn phòng nhà xưởng	2.091.874.453	-
Các dự án khác	333.019.674	805.794.476
	<u>27.202.766.155</u>	<u>17.761.741.476</u>

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, các quyền sử dụng đất này chưa được chuyển qua tên của Công ty.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	17.761.741.476	7.400.951.332
Tăng	11.151.362.388	20.135.369.423
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.615.980.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(94.357.709)	(9.774.579.279)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>27.202.766.155</u>	<u>17.761.741.476</u>

11 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.899.417.101	1.529.185.793
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	916.653.659	370.231.308
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.816.070.760</u>	<u>1.899.417.101</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Bên thứ ba (*)	143.860.038.991	97.676.289.606
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	462.177.799	2.238.933.740
	<u>144.322.216.790</u>	<u>99.915.223.346</u>

(*) Chi tiết cho nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng các khoản phải trả ngắn hạn như sau:

	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Slendy Corporation	<u>13.484.394.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có số nợ quá hạn nào phải trả.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**(a) Phải thu**

Biến động thuế phải thu ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VNĐ	Số phải thu trong kỳ VNĐ	Số thực thu trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>1.641.419.294</u>	<u>67.685.695.709</u>	<u>(66.668.034.922)</u>	<u>2.659.080.081</u>

(b) Phải nộp

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.040.911.694	27.140.221.873
Thuế thu nhập cá nhân	2.899.256.964	3.947.514.604
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.295.821.480	1.089.932.103
Các loại thuế khác nộp thừa	(189.482.942)	(9.521.106)
	<u>41.046.507.196</u>	<u>32.168.147.474</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**(b) Phải nộp (tiếp theo)**

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.140.221.873	38.326.707.840	(29.426.018.019)	36.040.911.694
Thuế thu nhập cá nhân	3.947.514.604	9.948.018.370	(10.996.276.010)	2.899.256.964
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.089.932.103	94.847.953.929	(93.642.064.552)	2.295.821.480
Các loại thuế khác nộp thừa	(9.521.106)	2.190.363.370	(2.370.325.206)	(189.482.942)
	<u>32.168.147.474</u>	<u>145.313.043.509</u>	<u>(136.434.683.787)</u>	<u>41.046.507.196</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm khoản lương, thưởng phải trả cho nhân viên.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	69.727.110.261	53.081.600.498
Lương tháng thứ 13	12.148.000.000	-
Chi phí khác	940.909.901	790.000.000
	<u>82.816.020.162</u>	<u>53.871.600.498</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	150.525.000.000	-
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	6.164.511.796	6.801.231.029
Trợ cấp tiền ăn	4.480.607.000	3.019.920.000
Hàng tạm nhập	3.235.328.509	3.680.324.894
Thù lao Hội đồng Quản trị	2.411.671.088	2.469.332.257
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.965.501.319	2.070.166.930
Các khoản khác	12.447.040.310	15.664.390.283
	<u>181.229.660.022</u>	<u>33.705.365.393</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Đây là quỹ An sinh được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng của Công ty. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm/kỳ tài chính.

Theo quy chế quỹ An sinh sửa đổi năm 2016, số tiền trích quỹ đợt 1, 2, và 3 lần lượt là 29,8 tỷ đồng, 6,15 tỷ đồng và 13,59 tỷ đồng sẽ lần lượt được chi trả đều đặn trong vòng 5 năm tiếp theo tương ứng kể từ năm 2017, 2018, và 2019 thay vì được chi trả một lần vào lúc nghỉ hưu như quy chế quỹ trước đây.

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	6.537.200.000	-
Chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	-	6.537.200.000
Chi quỹ trong kỳ/năm	(6.537.200.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	6.537.200.000

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	48.359.800.000	39.859.000.000
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	12.841.508.333
Lãi suất tính trong kỳ/năm (Thuyết minh 27)	1.284.900.000	2.933.400.000
Chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	-	(6.537.200.000)
Chi quỹ trong kỳ/năm	-	(736.908.333)
Số dư cuối kỳ/năm	49.644.700.000	48.359.800.000

18 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.582.468.866	17.122.876.199
Trích lập trong kỳ/năm từ lợi nhuận sau thuế (Thuyết minh 20)	3.000.000.000	1.500.000.000
Chuyển sang dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 17)	-	(12.841.508.333)
Chi quỹ trong kỳ/năm	(184.093.333)	(198.899.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.398.375.533</u>	<u>5.582.468.866</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2017	Tại ngày 31.12.2016
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>50.175.000</u>	<u>50.175.000</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	Tại ngày 30.6.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	24.585.750	49,00	24.585.750	49,00
Ông Trương Viết Vũ	6.601.781	13,20	6.601.781	13,20
Các cổ đông khác	18.987.469	37,80	18.987.469	37,80
Số lượng cổ phiếu	<u>50.175.000</u>	<u>100,00</u>	<u>50.175.000</u>	<u>100,00</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09a – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	401.400.000.000	170.029.184.816	333.376.352.586	183.612.527.947	1.088.418.065.349
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	239.258.578.665	239.258.578.665
Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành	100.350.000.000	-	-	(100.350.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	81.762.527.947	(81.762.527.947)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	501.750.000.000	170.029.184.816	415.138.880.533	239.258.578.665	1.326.176.644.014
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	148.221.508.156	148.221.508.156
Đăng ký chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	-	(150.525.000.000)	(150.525.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	85.733.578.665	(85.733.578.665)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	501.750.000.000	170.029.184.816	500.872.459.198	148.221.508.156	1.320.873.152.170

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD-2017 ngày 29 tháng 6 năm 2017.

21 CỘ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	150.525.000.000	100.350.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(100.350.000.000)
	<u>150.525.000.000</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	<u>150.525.000.000</u>	<u>-</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2017	30.6.2016
Lợi nhuận sau thuế (VNĐ)	148.221.508.156	114.374.615.847
Trừ đi: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ)	(1.482.215.082)	(1.500.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	<u>146.739.293.074</u>	<u>112.874.615.847</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.175.000	42.180.082
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.925</u>	<u>2.676</u>

Số liệu năm 2016 đã được trình bày lại để phản ánh số liệu thực trích Quỹ khen thưởng phúc lợi.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 9.401 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.260 Đô la Mỹ).

b) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 15.916.525.000 đồng Việt Nam và 10.154.050.000 đồng Việt Nam tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 (Thuyết minh 34).

24 DOANH THU

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	837.005.290.301	726.810.913.827
Trong đó:		
Doanh thu từ bên thứ ba	814.305.005.165	700.437.251.066
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh 33(a))	22.700.285.136	26.373.662.761
	837.005.290.301	726.810.913.827
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(9.171.685.101)	(10.710.832.100)
Hàng bán bị trả lại	(2.339.853.866)	(3.321.810.034)
Giảm giá bán hàng	(321.429)	(46.467.467)
	(11.511.860.396)	(14.079.109.601)
Doanh thu thuần	825.493.429.905	712.731.804.226
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	730.812.884.618	668.826.556.416
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	94.680.545.287	43.905.247.810
	825.493.429.905	712.731.804.226

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	345.622.942.696	317.432.911.138
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.729.575.182	36.279.156.599
	429.352.517.878	353.712.067.737

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.268.212.746	6.112.708.541
Lãi thu từ nợ quá hạn	769.028.503	64.480.480
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	629.641.390	570.110.646
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 33(a))	205.020.000	582.620.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	75.292.000	163.317.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.355.239	111.836.308
	<u>15.952.549.878</u>	<u>7.605.072.975</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	2.198.549.973	1.751.137.804
Lãi trên Quỹ An Sinh	1.284.900.000	1.495.250.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	527.834.830	122.107.504
Chi phí khác	12.509.135	-
	<u>4.023.793.938</u>	<u>3.368.495.308</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Chi phí xúc tiến kinh doanh	98.534.773.019	100.179.751.224
Chi phí lương	47.779.940.807	44.575.242.993
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	35.381.436.950	35.083.791.934
Chi phí văn phòng	3.306.607.316	3.090.435.992
Phí vận chuyển	3.027.242.714	2.606.469.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	341.156.782	341.771.762
Chi phí khác	9.980.643.760	9.383.067.637
	<u>198.351.801.348</u>	<u>195.260.530.912</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Chi phí lương	13.518.992.909	12.666.136.797
Chi phí văn phòng	3.029.331.052	1.513.583.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.468.810.743	2.352.907.829
Phí ngân hàng	1.222.037.280	977.904.699
Phí chuyên gia	770.787.362	188.275.460
Phí tiện ích	634.671.200	590.804.423
Chi phí dự phòng phải thu nợ khó đòi	175.737.514	887.908.945
Chi phí khác	2.285.028.212	6.134.873.381
	<u>24.105.396.272</u>	<u>25.312.395.529</u>

30 THUẾ

Hoạt động chính và hoạt động khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty khác với số thuế ước tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty theo mức thuế suất tương ứng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.603.962.337	142.968.269.809
Thuế tính ở thuế suất 20%	37.120.792.467	28.593.653.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>37.410.054.181</u>	<u>28.593.653.962</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38.326.707.840	28.767.744.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 11)	<u>(916.653.659)</u>	<u>(174.090.851)</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	282.275.497.015	271.668.031.783
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	133.916.209.969	135.263.543.158
Chi phí nhân công	111.942.231.638	97.722.525.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.120.793.402	22.770.696.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.614.539.288	24.387.044.429
Các khoản dự phòng	4.426.392.713	992.153.960
Chi phí khác	20.461.143.283	23.414.179.842
	<u>609.756.807.308</u>	<u>576.218.175.361</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu phát hành thêm (Thuyết minh 21)	-	100.350.000.000
Cổ tức đã đăng ký với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước (Thuyết minh 21)	<u>150.525.000.000</u>	<u>-</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi STADA Arzneimittel AG do sở hữu hơn 50% vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) trong Công ty.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng (Thuyết minh 24)</i>		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông - Công ty liên kết	10.557.753.793	15.879.030.676
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị - Công ty liên kết	4.668.226.783	4.940.216.069
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên - Công ty liên kết	3.332.919.904	1.122.329.366
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	4.141.384.656	4.432.086.650
	<u>22.700.285.136</u>	<u>26.373.662.761</u>

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VNĐ	30.6.2016 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và nguyên liệu		
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	957.741.681	4.621.879.911
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị - Công ty liên kết	19.047.620	-
	<u>976.789.301</u>	<u>4.621.879.911</u>
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>3.215.338.831</u>	<u>3.014.640.600</u>
iv) Cổ tức đã trả (Thuyết minh 20)		
STADA Service Holding B.V - Công ty mẹ	-	49.171.500.000
Các cổ đông khác	-	51.178.500.000
	<u>-</u>	<u>100.350.000.000</u>
v) Nhận tiền cổ tức (Thuyết minh 26)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông - Công ty liên kết	141.600.000	519.200.000
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị - Công ty liên kết	63.420.000	63.420.000
	<u>205.020.000</u>	<u>582.620.000</u>

33 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông - Công ty liên kết	10.150.963.976	9.983.689.260
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị - Công ty liên kết	5.826.151.906	4.236.122.839
Stada Import Export International Ltd - Công ty thành viên thuộc tập đoàn	1.479.885.900	294.760.726
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên - Công ty liên kết	1.275.455.738	797.574.266
	<u>18.732.457.520</u>	<u>15.312.147.091</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
STADA Arzneimittel AG - Công ty mẹ	462.177.799	598.533.519
Stada Import Export International Ltd - Công ty thành viên thuộc tập đoàn	-	1.199.400.221
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên - Công ty liên kết	-	441.000.000
	<u>462.177.799</u>	<u>2.238.933.740</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu trong cho ác hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng, kho xưởng	
	30.6.2017 VNĐ	31.12.2016 VNĐ
Dưới 1 năm	5.139.950.000	4.889.400.000
Từ 1 đến 5 năm	7.801.400.000	4.950.650.000
Trên 5 năm	2.975.175.000	314.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>15.916.525.000</u>	<u>10.154.050.000</u>

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày 30.6.2017 VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>19.774.293.410</u>	<u>28.003.640.909</u>

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2017.



Đặng Văn Nhàn
Người lập



Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng




Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc